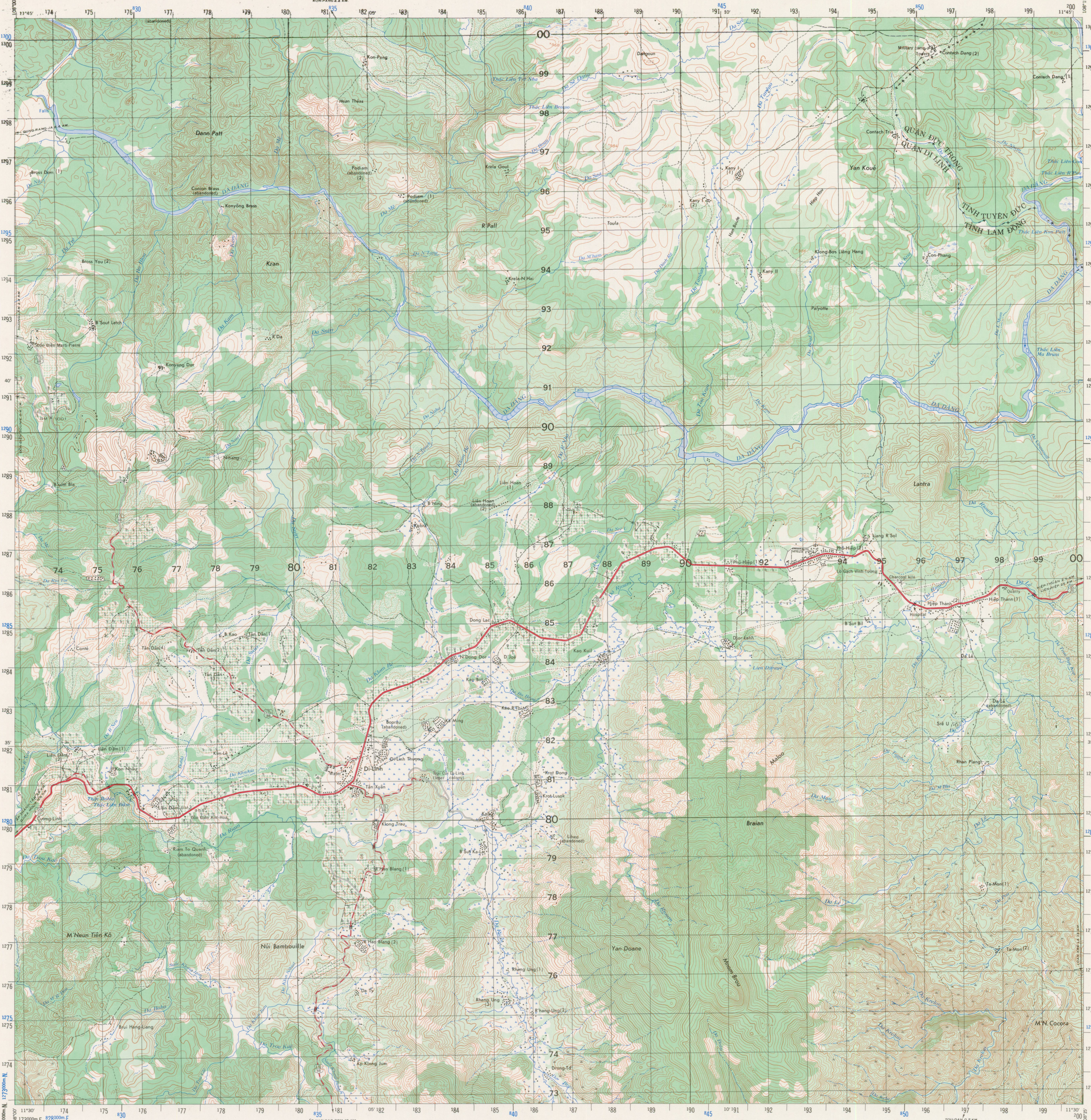




LEGEND - CHÚ THÍCH
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TỈNH NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is covered by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành rừng cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lớp thành rừng cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật phân loại theo không ảnh.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường rừng nhựa, có hai hay trên hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường chỉ đất hay rừng nhựa, có hai hay trên hai làn xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường rừng nhựa, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường chỉ đất hay rừng nhựa, có một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
Chỉ đất - Đường rừng khô khốc
Fairish, trail - Đường mòn, đường bộ hành
Đường mòn - Đường mòn

ROUTE MARKERS - DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÁ
National, International
Quốc tế, Lân cận
Horizontal control point
Điểm kiểm soát
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao độ kiểm tra, Chưa kiểm tra

RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường thường, hai đường, rộng 1 mét, Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Ferry - Phà
Ferry - Chở ô tô
Road or trail - Đường đất
Lược lược - Đường mòn
Canal or ditch, less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay mương đào, Rộng dưới 18 mét, Rộng trên 18 mét

HAO LÔNG
Area name
Tên vùng hay địa điểm
Province office, Delegation office
Văn phòng tỉnh, Văn phòng đại diện
Tank, Well, Spring
Bể chứa nước, Cúg, Nguồn
Masson dam, Earthen dam
Đập đất, Đập đất
Lake or pond, Perennial, Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm, Từng mùa

HAO LÔNG
Wood - Cây gỗ
Steel - Cây sắt
Concrete - Cây bê tông
Footbridge - Cầu nhỏ
Ferry - Chở ô tô
Road or trail - Đường đất
Lược lược - Đường mòn
Canal or ditch, less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay mương đào, Rộng dưới 18 mét, Rộng trên 18 mét

HAO LÔNG
Salt evaporator
Rừng muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand - Cát
Large rapids
Chảy chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation: Tea
Đồn trà
Rice, Swamp
Rừng lúa, Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập

HAO LÔNG
Rice, Mangrove
Đồn nước, Cây bần
Coffee, Rubber
Cà phê, Cao su
Palm, Brushwood
Cây dừa, Rừng thưa
Fine Bamboo
Thông, Tre

Scale Tỷ lệ 1:50,000
0 1000 2000 3000 4000 Meters
0 1000 2000 3000 4000 Yards
0 1 2 3 Nautical Miles

**CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS**

**KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT**

SPHEROID EVEREST
GRID 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES);
ZONES 48 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY AMS (SU, U.S. ARMY, 1968)
NAMES DATA BY NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY USAMF, NGS, VIETNAM, 29TH ENGR BN,
SERVICE GEOGRAPHIC DIVISION
PRINTED BY AMS (SU, U.S. ARMY)

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN CỨ NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY BÊN NHÀ ĐẠ-ĐU QUỐC GIA, ĐẠ-ĐU, VIỆT NAM
DELINITION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-ĐẠ TÍNH-CHÍNH ĐẠI-CHUNG

**TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
PHƯƠNG-GIÁC TỶ THANG
CỘNG THÊM GÓC V-T**
MƯỜN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC TỶ THANG
CỘNG THÊM GÓC V-T

**TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
PHƯƠNG-GIÁC TỶ THANG
TRỪ GÓC V-T**
MƯỜN ĐỘ
PHƯƠNG-GIÁC TỶ THANG
TRỪ GÓC V-T

GLOSSARY - CỜ TỰ
B. Ban
L. Lạch
M.N. M'neun, M'nom.
Núi
village
brickkiln
mountain
mountain

ELEVATION GUIDE
CHI ĐẠO CAO ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

VIETNAMESE **ENGLISH** **COMPARABLE**
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province
Quận, District
Xã or Làng, Village
Ấp, Hamlet
A. Trung Phần Việt Nam
1. Tỉnh Tuyên Đức
a. Quận Bắc Trung
b. Quận Di-Linh

Sheet 6632 III within NC 49-1, 15016, 1:50,000

GRID COORDINATE IDENTIFICATION
MỘT SỐ CHỈ DẪN CHỈ DẪN
49P

TO GET A STANDARD REFERENCE TO THIS SHEET TO MARKET FOR METERS
MỘT SỐ CHỈ DẪN CHỈ DẪN
49P

TO GET A STANDARD REFERENCE TO THIS SHEET TO MARKET FOR METERS
MỘT SỐ CHỈ DẪN CHỈ DẪN
49P

TO GET A STANDARD REFERENCE TO THIS SHEET TO MARKET FOR METERS
MỘT SỐ CHỈ DẪN CHỈ DẪN
49P